

UBND TỈNH QUẢNG NINH  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10569 /ĐK



## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: QN-5292 Số đăng ký: QN-5292  
Chủ phương tiện: Công ty TNHH nhiên liệu Đức Đạt  
Địa chỉ chủ phương tiện: P. Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh  
Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:  
Cấp phương tiện: VR SII Công dụng: Chở dầu  
Năm và nơi đóng: 2002 HC 2008 Quảng Ninh  
Chiều dài thiết kế: 22,04 m, Chiều dài lớn nhất: 25,10 m  
Chiều rộng thiết kế: 4,17 m, Chiều rộng lớn nhất: 4,40 m  
Chiều cao mạn: 1,40 m, Chiều chìm: 1,10 m  
Mạn khô: 0,30 m, Vật liệu vỏ: Thép  
Số lượng, kiểu và công suất máy chính: 1, Động Phong, 120 CV  
Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, dây: 65,3 T;



Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2015  
K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Mạc Quang Giảng



**Trang bị chạy tàu**

Ông nhòm ☐ ; Đồng hồ ☒ ;  
 Thiết bị đo sâu đơn giản ☒ ; Chuông lệnh ☐ ;  
 Thiết bị đo nghiêng ☒ ; Thước đo mức nước ☒ ;  
 GPS hoặc thiết bị tương tự ☐ ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn ☐ ;  
 Thiết bị truyền thanh chỉ huy ☐ ; Ra đa ☐ ;  
 Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 0 ;  
 S.EPIRB ☐ ; AIS: cấp A ☐ cấp B ☐ ;  
 SART/AIS-SART ☐ ;

**Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (đồ rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)**

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng: ;  
 Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) 0,2 ;  
 Két nước thải: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) ;  
 Két lắng: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) 0,5 ;  
 Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) 0,15 ;  
 Bịch nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) 3 ; Vị trí Ngoài buồng máy ;  
 Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 3 ;  
 Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m<sup>3</sup>) ;

**Thời hạn kiểm tra**

Định kỳ: 12/09/2027 ; Trên đà: 12/09/2027  
 Hàng năm: 12/09/2026 ; Trung gian: 12/09/2027

**Áp dụng đối với:**

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:

- Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
- Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
- Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
- Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
- Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

**Trách nhiệm của chủ phương tiện:**

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ XÂY DỰNG  
 CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
 CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01293/25V14



**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ  
 BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: QN-5292 Số ĐKHC: QN-5292  
 Công dụng: Chở dầu loại II Số Đăng kiểm: V14-01312  
 Chủ phương tiện: Cty TNHH nhiên liệu Đức Đạt  
 Địa chỉ: 08, Lô A3 khu TX&TDC, khu 9, P.Cao Xanh, Quảng Ninh  
 Năm và nơi đóng: 2002, Ninh Bình/2008, Quảng Ninh  
 Kích thước cơ bản: L x B x D x d 22,04 x 4,17 x 1,4 x 1,1 m;  
 L<sub>max</sub> x B<sub>max</sub> 25,1 x 4,4 m; Mạn khô F: 306 mm;  
 Vật liệu: Thép ; Tổng dung tích (GT): ;  
 Số lượng máy chính/phụ: 1/0 ; Tổng công suất: 120/0 sức ngựa;  
 Căn cứ bảo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01293/25V14 ngày 18 tháng 9 năm 2025

**CHI CỤC ĐĂNG KÝ SỐ 15**

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

**VR-SII**

Vùng hoạt động: Vùng SII  
 Khả năng khai thác: Lượng hàng: 57 (tấn)/ TTTP: 65,3 (tấn)

- Phương tiện chỉ được chở dầu loại II có điểm chớp cháy > 60 độ C.
  - Phương tiện chỉ được phép chở dầu khi " Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ" do Cảnh sát PCCC cấp còn hiệu lực.
  - Phương tiện phải ĐKHC lại trước khi hoạt động.
- Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 12 tháng 9 năm 2026

Cấp tại Quảng Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2025

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ



GIÁM ĐỐC  
 Vũ Đức Quyền

Số KS VR02021145

**Thiết kế phương tiện**

|                      |                         |               |                   |
|----------------------|-------------------------|---------------|-------------------|
| Ký hiệu thiết kế:    | <b>QN 5292-HC</b>       | Năm thiết kế: | <b>2008</b>       |
| Số GCN:              |                         | Số thẩm định: | <b>787/TSHC08</b> |
| Năm và nơi hoàn cải: | <b>2008, Quảng Ninh</b> |               |                   |

**Thiết bị neo**

|                                  |                  |                     |          |                     |            |    |
|----------------------------------|------------------|---------------------|----------|---------------------|------------|----|
| Neo mũi, kiểu                    | <b>Hall/Hall</b> | SL(chiếc):          | <b>2</b> | Tổng khối lượng neo | <b>300</b> | kg |
| Neo đuôi, kiểu                   | <b>/</b>         | SL(chiếc):          | <b>0</b> | Tổng khối lượng neo | <b>/</b>   | kg |
| Chiều dài/ đường kính xích, cấp: | Mũi              | <b>75/14; 75/14</b> | Đuôi:    |                     |            |    |
| Kiểu tời neo:                    | Mũi              | <b>C Khí</b>        | Đuôi:    | <b>/</b>            |            |    |

**Thiết bị lái**

|                        |            |                   |          |                                  |             |  |
|------------------------|------------|-------------------|----------|----------------------------------|-------------|--|
| Bánh lái: Kiểu         | <b>Tám</b> | số lượng (chiếc): | <b>1</b> | Tổng diện tích(m <sup>2</sup> ): | <b>0,48</b> |  |
| Máy lái chính: Kiểu    |            | Cơ khí            |          | Mô men lái (tm):                 | <b>0,7</b>  |  |
| Máy lái dự phòng: Kiểu |            | Lái tay           |          | Mô men lái (tm):                 | <b>0,4</b>  |  |

**Thiết bị chằng buộc**

|                            |          |                    |            |                  |          |  |
|----------------------------|----------|--------------------|------------|------------------|----------|--|
| Dây buộc: số lượng (chiếc) | <b>2</b> | Tổng chiều dài (m) | <b>120</b> |                  |          |  |
| Cột buộc dây: Kiểu         |          | Bít đôi            |            | Số lượng (chiếc) | <b>6</b> |  |

**Thiết bị kéo**

|                   |                |                        |            |  |  |  |
|-------------------|----------------|------------------------|------------|--|--|--|
| Cột kéo: Kiểu     | <b>Bít đơn</b> | Đường kính (mm):       | <b>200</b> |  |  |  |
| Móc kéo: Kiểu     |                | Lực kéo định mức (kN): |            |  |  |  |
| Tời thu dây: kiểu |                | Lực kéo định mức (kN): |            |  |  |  |
| Dây kéo loại:     | <b>Vinylon</b> | Chiều dài (m)          | <b>50</b>  |  |  |  |

**Máy chính**

| Máy chính số | Mác               | Năm chế tạo | Số chế tạo     | Công suất (sức ngựa/kW) |
|--------------|-------------------|-------------|----------------|-------------------------|
| <b>1</b>     | <b>Đông Phong</b> |             | <b>Mất mác</b> | <b>120</b>              |

**Máy phụ**

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): **0; 0**

**Thiết bị điện**

|                            |            |              |                  |                       |              |
|----------------------------|------------|--------------|------------------|-----------------------|--------------|
| Số lượng máy phát (chiếc): | <b>1</b>   |              |                  |                       |              |
| Công suất (KVA):           | <b>3,7</b> | Điện áp (V): | <b>220V-240V</b> |                       |              |
| Số bình ắc quy:            | <b>4</b>   | Điện áp (V): | <b>12</b>        | Tổng dung lượng (Ah): | <b>200x4</b> |

**Hệ thống không khí nén**

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

**Thiết bị nâng**

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

**Trang bị chữa cháy**

|                                 |          |                                   |           |
|---------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------|
| Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): | <b>1</b> | Tổng lưu lượng (m <sup>3</sup> ): | <b>30</b> |
| Loại khí                        |          | Tổng khối lượng (kg)              |           |
| Loại bọt                        |          | Tổng thể tích (lít)               |           |

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít): **1x45**

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO<sub>2</sub>: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg) **6x8**

Bình bột: Số bình x dung tích (lít)

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☒; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

**Trang bị cứu sinh**

Phao tròn: Không dây (chiếc) **1**; Có dây(chiếc): **1**

Phao áo (chiếc): **4**; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **0**; Tổng sức chở (người): **0**

**Trang bị cứu đắm**

Số lượng bơm hút khô (chiếc): **1**; Tổng lưu lượng (m<sup>3</sup>): **30**

Bộ dụng cụ cứu đắm: ☒

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

**Trang bị tín hiệu**

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ ☒; Đèn mạn xanh ☒; Đèn trắng lái ☒;

Đèn cột trắng: ☒; Đèn cột xanh ☒; Đèn cột đỏ ☒; Đèn neo ☒;

Đèn lai đỏ ☐; Đèn lai xanh ☐; Đèn vàng ☒;

Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☒;

Đèn cho các tình huống khác ☒; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☒;

Âm hiệu:

**Còi-1**

Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☒;

Chữ nhật đen ☐; Tròn đen ☒; Tròn trắng ☐;

Hình thoi góc vuông đen ☒;

Bộ cờ hiệu ☒; Pháo hiệu dù ☐; Súng phóng dây ☐;

Số: 3157/PCCC

**GIẤY PHÉP  
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ**

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Nhiên liệu Đức Đạt

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Ninh cho phép:

Tên cơ quan, cá nhân: Công ty TNHH Nhiên liệu Đức Đạt

Địa chỉ: Cao Xanh, Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 0778370633

Đại diện là ông/bà: Phùng Thị Phương Chức danh: Giám đốc

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ghi tại trang 02, đồng thời chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy trong suốt quá trình vận chuyển (Tàu QN - 5292).

Thời hạn của Giấy phép: 30/6/2027 ./

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Nhiên liệu Đức Đạt;
- Lưu: VT, Đội Công tác Phòng cháy.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Thượng tá Vương Đức Thọ**

**Chú ý:**

Những quy định trong quá trình vận chuyển:

- Người điều khiển, người làm việc trên phương tiện phải có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy.
- Giấy phép này phải xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Không dừng, đỗ phương tiện chở hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ở nơi tập trung đông người.
- Khi cần nghỉ lại đêm trên đường phải thông báo cho cơ quan Công an sở tại biết./